

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ˈteɪstfəl/	có kiểu thẩm mỹ	Her room is very tasteful.	Phòng của cô ấy rất có gu thẩm mỹ.
	(n)	/əˈpiəriəns/	diện mạo	Her appearance is neat.	Ngoại hình của cô ấy gọn gàng.
	(v)	/diˈleɪ/	hoãn	The flight delays due to rain.	Chuyến bay bị hoãn vì mưa.
	(n)	/dɪsˈɒnɪsti/	tính chất bất lương, tính chất bất chính	Dishonesty is bad.	Sự không trung thực là xấu.
	(phr.v)	/drɒp/	rút lui, bỏ học	He drops out of school.	Anh ấy bỏ học.
	(adv)	/ˈkeəfəli/	1 cách cẩn thận	She works carefully on her homework.	Cô ấy làm bài tập về nhà cẩn thận.
	(collocation)	/diˈsɪʒn/	quyết định	She makes a decision quickly.	Cô ấy đưa ra quyết định nhanh chóng.
	(adv)	/ˈteɪstfəli/	1 cách thẩm mỹ	She decorates the room tastefully.	Cô ấy trang trí căn phòng rất thẩm mỹ.